

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	5.6%	3.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20237.92  
(Aaa)  
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
202313.29  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

116

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 18.0  
▼ 13.8%

2023

LN sau  
thuế

55.2

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 13.9  
▼ 20.1%

2023

ROE

31.1%

+/- YoY  
▼ 9.1%

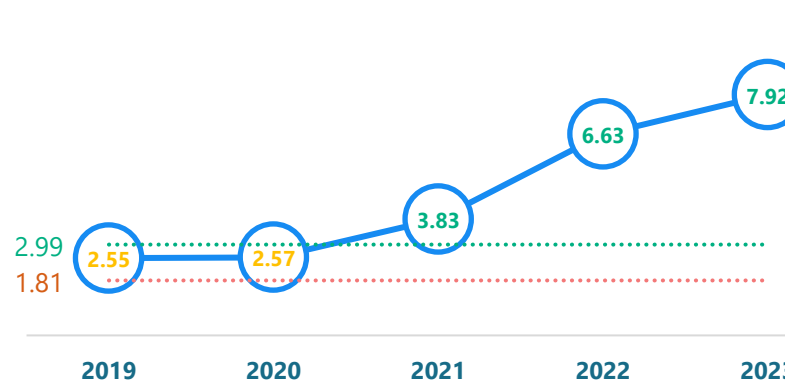
2023

ROA

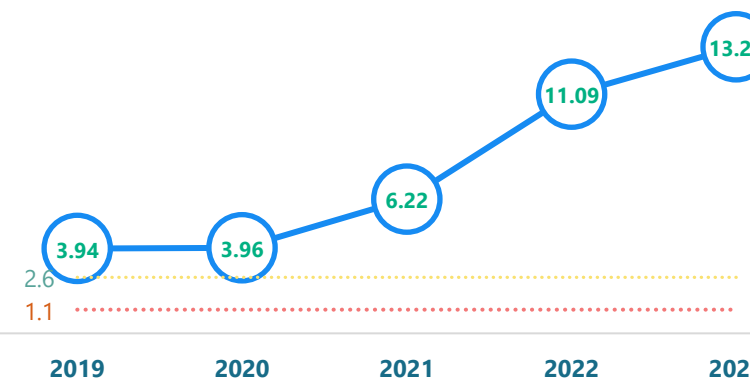
23.2%

+/- YoY  
▼ 4.4%

Z - Score



Z'' - Score



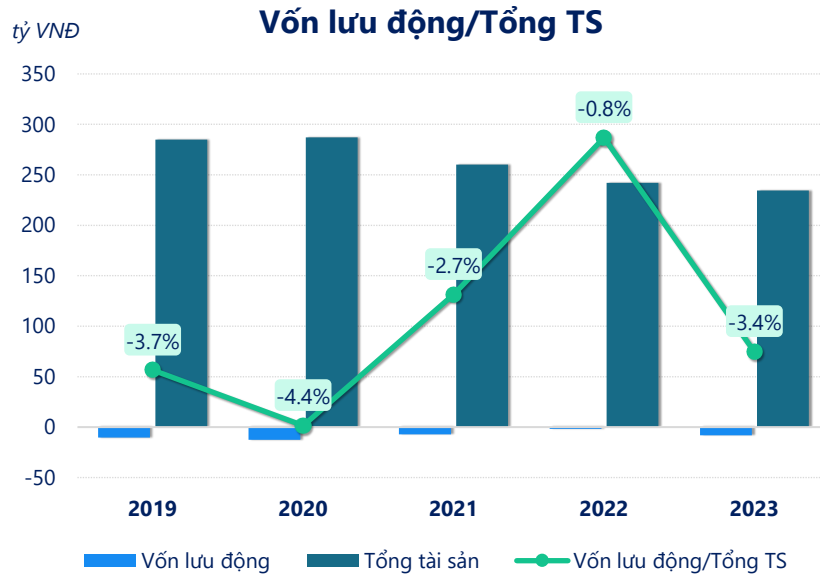
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của NTH năm 2023 đạt 7.92, cao hơn so với năm 2022 (6.63). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của NTH năm 2023 đạt 13.29, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh NTH năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 13.8% chỉ còn 115.8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 20.1% chỉ còn 55.18 tỷ đồng.

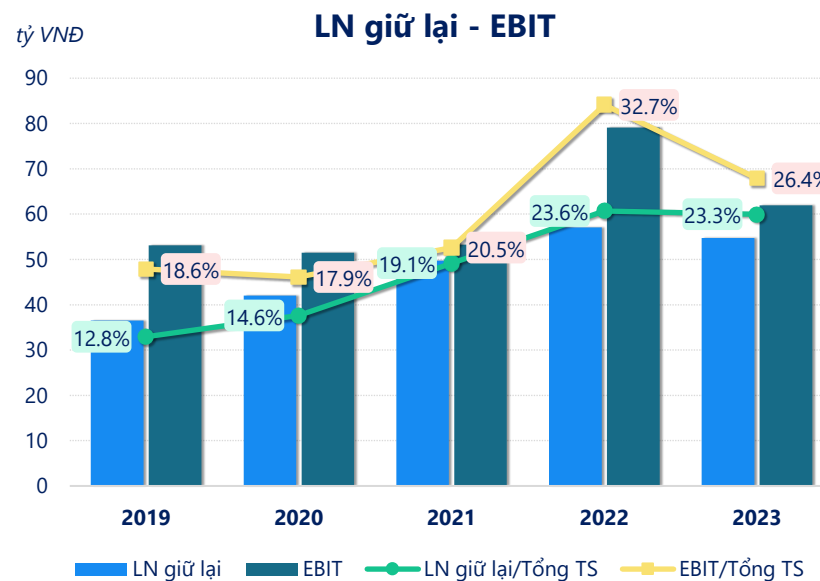
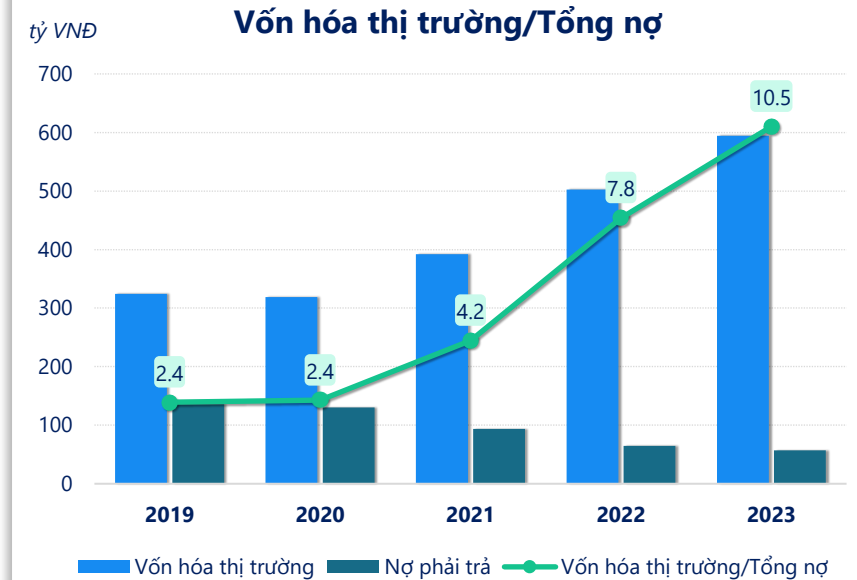
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 31.1% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

# CTCP Thủy điện Nước trong (HNX: NTH)

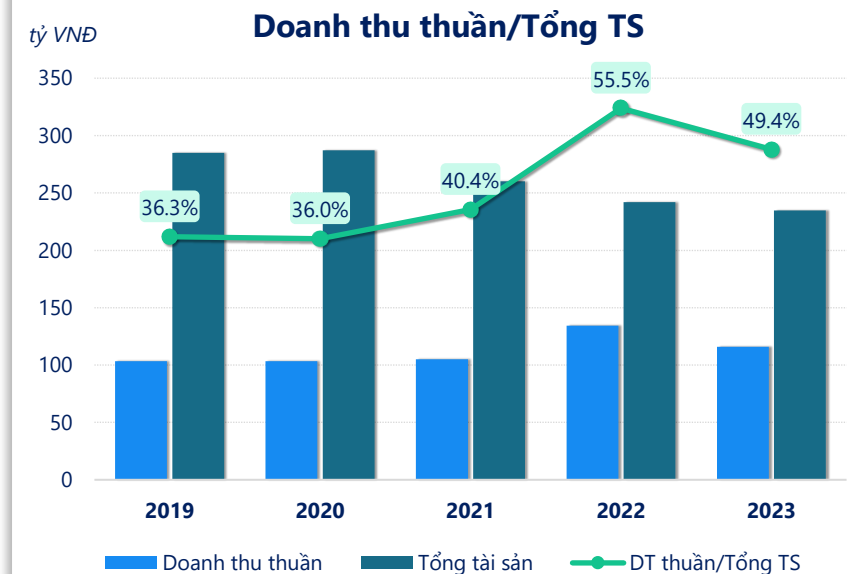


Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.46, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>235</b>	<b>242</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>48.7</b>	<b>37.6</b>	<b>29.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	32.2	6.94	363%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.8	30.1	-47.4%
Hàng tồn kho	0.72	0.46	56.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.15	-73.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>186</b>	<b>204</b>	<b>-9.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	183	203	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.01	2125%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.54	1.38	84.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>56.8</b>	<b>64.5</b>	<b>-12.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>56.8</b>	<b>39.5</b>	<b>43.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	25.0	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.81	2.85	-36.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>25.0</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	25.0	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>178</b>	<b>177</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>178</b>	<b>177</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>103</b>	<b>103</b>	<b>105</b>	<b>134</b>	<b>116</b>
Giá vốn hàng bán	46.5	47.5	47.4	50.6	49.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>57.0</b>	<b>55.9</b>	<b>57.6</b>	<b>83.7</b>	<b>66.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.25	0.09	0.07	0.16	0.47
Chi phí TC	13.2	11.5	8.57	6.40	3.81
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.2</b>	<b>11.5</b>	<b>8.57</b>	<b>6.40</b>	<b>3.81</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.12	4.52	4.35	4.70	4.75
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>39.9</b>	<b>40.0</b>	<b>44.8</b>	<b>72.7</b>	<b>58.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.03	0.00	-0.11	-0.01	-0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>39.9</b>	<b>40.0</b>	<b>44.6</b>	<b>72.7</b>	<b>58.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.9</b>	<b>38.5</b>	<b>42.4</b>	<b>69.1</b>	<b>55.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>37.9</b>	<b>38.5</b>	<b>42.4</b>	<b>69.1</b>	<b>55.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.7	48.3	64.2	77.5	81.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	-5.57	-2.96	0.12	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.0	-40.7	-59.7	-87.1	-56.6
Tiền đầu kỳ	1.19	12.8	14.9	16.4	6.94
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>11.6</b>	<b>2.09</b>	<b>1.53</b>	<b>-9.49</b>	<b>25.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.8	14.9	16.4	6.94	32.2